

## ỦY QUYỀN TRONG LUẬT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Lê Văn Bình<sup>(1)</sup>

Ngày nay, trong quan hệ quốc tế và đặc biệt là trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, số lượng điều ước quốc tế (ĐUQT) về các lĩnh vực hợp tác giữa Việt Nam và nước ngoài ngày càng nhiều, do đó Luật ĐUQT có vai trò quan trọng. Việc tìm hiểu nghiên cứu trình tự, thủ tục, cách thức, các giai đoạn trong đàm phán và ký ĐUQT và nghiên cứu các vấn đề như: các chức danh không cần ủy quyền và các chức danh cần phải được ủy quyền trong đàm phán và ký kết ĐUQT là cần thiết đối với độc giả nói chung và đối với những ai quan tâm đến Luật Quốc tế và Luật ĐUQT nói riêng.

Ủy quyền (полномочия; Authority; Befugnis, Vollmacht) trong khoa học pháp lý được hiểu là văn bản (hoặc tài liệu) do nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền (giao quyền và trách nhiệm) cho người được ủy quyền thay mặt mình (nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân) thực hiện một hoặc nhiều hành vi pháp lý nào đó được quy định cụ thể trong văn bản ủy quyền. Ủy quyền trong mỗi ngành luật của hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế đều có khái niệm pháp lý khác nhau và có hiệu lực phù hợp với quan hệ xã hội hoặc quan hệ quốc tế mà ngành luật đó điều chỉnh.

Theo Luật Kinh tế, ủy quyền mua bán hàng hoá được gọi là sự ủy thác, tức là người đại diện nhân danh một thương nhân khác để thực hiện các hành vi thương mại theo ủy quyền, nhưng người được ủy

thác thực hiện việc mua bán hàng hoá với danh nghĩa của chính mình theo những điều kiện đã thỏa thuận với bên ủy thác để nhận phí ủy thác [1; Tr.549].

Ủy quyền trong Bộ luật Dân sự Việt Nam 1995 được hiểu là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền, còn bên ủy quyền chỉ phải trả thù lao, nếu có hoặc pháp luật có quy định. Đồng thời còn quy định về thời hạn ủy quyền về quyền và nghĩa vụ của 2 bên: bên ủy quyền và bên được ủy quyền [2; Đ.585-594].

Theo Luật Dân sự Liên bang Nga thì người được ủy quyền là người thực hiện hợp đồng thay cho người ủy quyền cho mình, thực hiện quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa 2 bên [3; Tr.331].

Theo Luật Tư pháp Quốc tế, ủy thác là yêu cầu của cơ quan tư pháp nước này đối với cơ quan tư pháp tương ứng của nước kia thực hiện các hành vi tố tụng riêng biệt trên lãnh thổ của nước có cơ quan được yêu cầu [4; Tr.364-365].

Theo Công ước Viên về quan hệ lãnh sự thì nước cử lãnh sự sẽ cấp cho người đứng đầu cơ quan lãnh sự một tài liệu gọi là Thư ủy nhiệm lãnh sự hoặc một văn kiện tương tự bổ nhiệm công nhận chức vụ ghi rõ họ tên cấp bậc v.v... (Khoản 1 Điều 11 Công ước Viên ngày 24/02/1963 về quan hệ lãnh sự).

Để tìm hiểu ủy quyền trong Luật ĐUQT trước hết chúng ta cần nghiên cứu xem khái niệm Luật ĐUQT là gì ? và vị trí,

<sup>(1)</sup> TS. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

vai trò của ngành luật ĐUQT trong hai hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế?

Luật ĐUQT là một ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật quốc tế, bao gồm tổng thể các nguyên tắc, các quy phạm pháp luật quốc tế (các quy phạm điều ước và các quy phạm tập quán) điều chỉnh quá trình đàm phán, ký kết, thực hiện và hủy bỏ ĐUQT được ký kết giữa các chủ thể của Luật Quốc tế mà chủ yếu là các quốc gia, là ngành luật tạo ra nguồn cơ bản nhất của Luật pháp quốc tế hiện đại - Đó là ĐUQT. Trong quá trình xây dựng các quy phạm Luật ĐUQT thì hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác của các quốc gia (hay nói một cách khác, hệ thống pháp luật quốc gia) đóng vai trò quan trọng. Chúng ta biết rằng, trong quan hệ quốc tế hiện đại, để bàn và giải quyết các vấn đề về quan hệ hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực của đời sống quốc tế, các chủ thể của Luật Quốc tế thường phải ngồi vào bàn đàm phán nhằm đạt được những thoả thuận chung về những vấn đề mà các quốc gia (các bên) tham gia đàm phán cùng quan tâm (song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và toàn cầu) trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế vì mục đích hoà bình và an ninh quốc tế. Để đàm phán có kết quả, trong tiến trình đàm phán các bên thường sử dụng hai nguyên tắc cơ bản là sự nhân nhượng và thoả hiệp về những vấn đề mà các bên đàm phán cùng quan tâm. Nhưng ai được toàn quyền thực hiện các hành vi từ đàm phán đến ký kết ĐUQT? và ai cần phải có giấy uỷ quyền mới được tiến hành đàm phán và ký kết ĐUQT? và ai hoặc cơ quan có thẩm quyền nào của quốc gia có quyền cấp giấy uỷ quyền đó?

Các nguyên thủ quốc gia, các thủ tướng chính phủ và các Bộ trưởng ngoại giao không phải lúc nào cũng thường xuyên tham gia vào toàn bộ quá trình từ đàm phán đến ký kết ĐUQT mà thường uỷ quyền cho người thay mặt nhà nước, chính phủ thực hiện các hành vi pháp lý về ĐUQT. Để nghiên cứu các vấn đề trên, chúng ta cần tìm hiểu hai hệ thống pháp luật đó là: pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, vì cả hai hệ thống pháp luật này cùng điều chỉnh các hành vi pháp lý về đàm phán và ký kết ĐUQT, trong đó hệ thống pháp luật quốc gia đóng vai trò quyết định.

Luật ĐUQT quy định người có quyền đàm phán và ký kết ĐUQT không cần giấy uỷ quyền, những chức danh cần có uỷ quyền và những hành vi pháp lý mà người được uỷ quyền được quyền tham gia, nhưng pháp luật của mỗi quốc gia lại cụ thể hoá những quy định đó bằng những điều khoản trong các đạo luật của quốc gia mình, bằng việc ban hành các văn bản pháp quy về thủ tục, trình tự và người được quyền tham gia quá trình đàm phán và ký kết ĐUQT đối với quốc gia mình.

Như chúng ta đã biết, Công ước Viên về ĐUQT đã được thông qua tại Hội nghị Viên năm 1969 và có hiệu lực ngày 27/01/1980, đến nay đã có hơn 100 quốc gia và các chủ thể khác của Luật Quốc tế tham gia điều ước này [5; Tr.343]. Điều 7 của Công ước Viên này đã quy định về Uỷ quyền trong đàm phán và ký kết ĐUQT như sau:

1. Người mà theo Công ước Viên về ĐUQT được xem là đại diện cho quốc gia của mình tham gia vào quá trình đàm phán, ký kết ĐUQT, thông qua văn bản

điều ước, thẩm định văn bản gốc hoặc là ký đồng ý nội dung của văn bản ĐUQT đối với quốc gia của mình nếu người đó có giấy uỷ quyền theo luật định.

2. Người mà trên cương vị công tác có quyền đàm phán và ký kết ĐUQT mà không cần giấy uỷ quyền đó là:

a. Người đứng đầu nhà nước (các nguyên thủ quốc gia), người đứng đầu chính phủ (các Thủ tướng) và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao có quyền thực hiện các giai đoạn của quá trình đàm phán và ký kết ĐUQT mà không cần giấy uỷ quyền.

b. Người đứng đầu các cơ quan ngoại giao ở nước ngoài với mục đích thông qua các văn bản của ĐUQT giữa quốc gia mình với quốc gia nước sở tại.

c. Người đại diện cho quốc gia trong các Hội nghị quốc tế, trong các tổ chức quốc tế hoặc trong các cơ quan của tổ chức quốc tế đó với mục đích thông qua văn bản của điều ước tại các hội nghị quốc tế, trong các tổ chức quốc tế hoặc ở các cơ quan của tổ chức quốc tế mà người đó là người đại diện theo quy định của pháp luật của quốc gia cử người đó làm đại diện.

Nghiên cứu thực tiễn khoa học pháp lý về ĐUQT của Liên Xô trước đây, chúng ta thấy rằng, nhà nước Liên Xô đã ban hành tuyển tập các văn bản pháp luật quy định về quy trình ký kết, ngừng hiệu lực và huỷ bỏ hiệu lực pháp lý của ĐUQT đối với Liên Xô. Chẳng hạn như, năm 1925 Ủy ban Trung ương Liên Xô đã ban hành Nghị định về “Quy trình về ký kết và phê chuẩn điều ước quốc tế của Liên Xô” [6; Đ.258] và Nghị định về “Thủ tục trình các văn bản điều ước quốc tế đã được ký kết với danh nghĩa Liên Xô để Chính phủ Liên Xô thông qua, phê chuẩn và phê duyệt” [7; Đ.503]

của Ủy ban dân biểu và Ủy ban Trung ương Liên Xô. Sau các hiến pháp Liên Xô năm 1936 và năm 1977, các đạo Luật về “Trình tự phê chuẩn và huỷ bỏ điều ước quốc tế của Liên Xô” [8; No.11] được ban hành vào năm 1938 và Luật về “Trình tự ký kết, thực hiện và huỷ bỏ điều ước quốc tế của Liên Xô” [9; Đ.439] được ban hành vào năm 1978. Năm 1993 Nga đã thông qua hiến pháp mới và trên cơ sở đó đã ban hành Luật Liên bang Nga về “Điều ước quốc tế” [10; 1995] năm 1995. Các văn bản quy phạm nêu trên là cơ sở pháp lý quan trọng để nhà nước Xô Viết trước đây và Liên bang Nga ngày nay tham gia vào quan hệ pháp lý quốc tế, đàm phán ký kết các ĐUQT với các chủ thể khác của Luật Quốc tế hiện đại, đồng thời trong nội dung của các văn bản đó cũng quy định về sự uỷ quyền và trình tự cấp giấy uỷ quyền trong Luật ĐUQT của Liên bang Nga.

Điều 12, các Khoản 1,2,3,4 Luật về ĐUQT của Liên bang Nga năm 1995 quy định: Tổng thống Liên bang Nga, Thủ tướng Liên bang Nga và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên bang Nga không cần giấy uỷ quyền trong đàm phán và ký kết ĐUQT mà Nga tham gia; Bộ trưởng Liên bang và Thủ trưởng cơ quan hành pháp Liên bang được quyền đàm phán và ký kết ĐUQT theo thẩm quyền và không cần giấy uỷ quyền; người đứng đầu cơ quan ngoại giao của Liên bang Nga ở nước ngoài, người đại diện của Liên bang Nga ở các tổ chức quốc tế được quyền tiến hành đàm phán để thông qua văn bản của ĐUQT giữa Liên bang Nga với nước sở tại hoặc trong phạm vi của tổ chức quốc tế mà người tham gia không cần giấy uỷ quyền.

Điều 13 các Khoản a,b,c Luật này quy định việc đàm phán và ký kết ĐUQT với

danh nghĩa Tổng thống Liên bang Nga do Tổng thống uỷ quyền, đàm phán và ký kết ĐUQT với danh nghĩa Chính phủ Liên bang Nga do Thủ tướng Liên bang Nga uỷ quyền. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên bang Nga làm giấy uỷ quyền của Tổng thống Liên bang Nga và của Thủ tướng Liên bang Nga. Đàm phán và ký kết ĐUQT với danh nghĩa bộ, ngành Liên bang Nga do thủ trưởng bộ, ngành uỷ quyền.

Như vậy, Bộ Ngoại giao Nga chỉ được phép làm giấy uỷ quyền đàm phán và ký kết ĐUQT khi có Quyết định của Tổng thống Liên bang Nga hoặc của Thủ tướng chính phủ Liên bang Nga theo Điều 11 Luật này, trường hợp không có Quyết định của Tổng thống Liên bang Nga hoặc của Thủ tướng chính phủ Liên bang Nga thì không được làm giấy uỷ quyền. Giấy uỷ quyền được cấp hoàn toàn phụ thuộc vào nội dung Quyết định của Tổng thống Liên bang Nga hoặc của Thủ tướng Liên bang Nga, tức là trong Quyết định đó có thể chỉ cho phép người được uỷ quyền thực hiện một giai đoạn hoặc toàn bộ các giai đoạn về đàm phán và ký kết ĐUQT. Ví dụ như, văn bản uỷ quyền chỉ cho phép thực hiện giai đoạn đàm phán ĐUQT hoặc cho phép thực hiện đàm phán và ký ĐUQT hoặc chỉ được thực hiện giai đoạn ký ĐUQT vv... Trong giấy uỷ quyền, Bộ Ngoại giao Nga chính thức chứng nhận về việc Tổng thống Liên bang Nga uỷ quyền cho ai? (họ tên, chức vụ, quốc tịch vv...) và những hành vi mà người được uỷ quyền sẽ làm trong quá trình đàm phán và ký kết ĐUQT và đối với uỷ quyền của Thủ tướng Liên bang Nga cũng được làm tương tự.

Trong thực tiễn khoa học pháp lý quốc tế của Việt Nam cũng có sự “kế thừa” nhất định, nhà nước Việt Nam đã ban hành một

số văn bản quy phạm pháp luật về ký kết và thực hiện ĐUQT như: Pháp lệnh về “ký kết và thực hiện điều ước quốc tế của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam” ngày 17/10/1989 và Nghị định số 182/HĐBT ngày 28/5/1992 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT của Cộng hoà XHCN Việt Nam; Pháp lệnh về “ký kết và thực hiện điều ước quốc tế” ngày 20/8/1998 và Nghị định số 161/1999/NĐ-CP ngày 18/10/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT. Ngoài ra, còn có một số các điều, khoản được quy định trong các văn bản quy phạm khác. Hệ thống các văn bản pháp luật nêu trên được xây dựng trên cơ sở hiến pháp Cộng hoà XHCN Việt Nam và đã thể chế hoá hiến pháp (Hiến pháp 1980 và 1992) cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Theo Điều 7 Pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT ngày 20/8/1998 quy định các chức danh sau đây không cần uỷ quyền trong đàm phán và ký kết ĐUQT.

1. Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao không cần giấy uỷ quyền khi đàm phán và ký ĐUQT.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thủ trưởng Bộ, ngành không cần giấy uỷ quyền khi đàm phán và ký ĐUQT với danh nghĩa Bộ, ngành mình.

3. Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc phái đoàn đại diện thường trực của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bên cạnh các tổ chức quốc tế không cần giấy uỷ quyền khi đàm phán với nước sở tại hoặc với tổ chức quốc tế hữu

quan về văn bản ĐUQT, nhưng khi ký ĐUQT phải có giấy uỷ quyền theo quy định tại Điều 8 của Pháp lệnh này.

Như vậy, so với Luật về ĐUQT của Liên bang Nga, Pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT năm 1998 của Việt Nam cũng có quy định tương tự và phù hợp với Điều 7 của Công ước Viên 1969 về ĐUQT. Nhưng tại Khoản 2 Điều 7 của Pháp lệnh này có quy định khác là: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng được quyền đàm phán và ký kết ĐUQT mà không cần giấy uỷ quyền, đó cũng là một quy định riêng của pháp luật của Việt Nam mà Luật về ĐUQT của Liên bang Nga và Công ước Viên về ĐUQT chưa quy định. Điều đó hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc chủ quyền quốc gia và nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, tức là các quốc gia có chủ quyền có quyền định đoạt các vấn đề về đối nội và đối ngoại của của quốc gia mình trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia theo các nguyên tắc của Luật Quốc tế hiện đại.

Điều 8 Pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT ngày 20/8/1998 của Việt Nam quy định về uỷ quyền đàm phán và ký ĐUQT như sau:

1. Trưởng đoàn đàm phán và ký ĐUQT với danh nghĩa Nhà nước phải được Chủ tịch nước uỷ quyền.
2. Trưởng đoàn đàm phán và ký ĐUQT với danh nghĩa Chính phủ phải được Chính phủ uỷ quyền.
3. Trưởng đoàn đàm phán và ký ĐUQT với danh nghĩa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện

trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao uỷ quyền.

4. Trưởng đoàn đàm phán và ký ĐUQT với danh nghĩa Bộ, ngành phải được thủ trưởng Bộ, ngành uỷ quyền.

5. Sau khi có quyết định cho phép đàm phán và ký ĐUQT và đề nghị bằng văn bản của cơ quan đề xuất ký kết ĐUQT, Bộ Ngoại giao làm giấy uỷ quyền của Chủ tịch nước và của Thủ tướng Chính phủ; làm thủ tục xác nhận uỷ quyền của Chính phủ; hướng dẫn việc cấp giấy uỷ quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và của thủ trưởng Bộ, ngành.

Như vậy, Giấy uỷ quyền trong đàm phán và ký kết ĐUQT như là một văn kiện pháp lý quan trọng cho phép người sử dụng giấy uỷ quyền đó là người đại diện hợp pháp cho quốc gia của mình tiến hành đàm phán và ký kết ĐUQT với các quốc gia, các chủ thể khác của Luật Quốc tế theo giấy uỷ quyền.

Điều 2 Khoản "C" Công ước Viên về ĐUQT năm 1969 quy định giấy uỷ quyền là văn bản pháp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền uỷ quyền cho một người hay một nhóm người được quyền thay mặt cho quốc gia của mình tham gia vào quá trình đàm phán, thông qua văn bản điều ước hoặc là thẩm định văn bản điều ước, ký đồng ý quyền và trách nhiệm ghi trong văn bản điều ước đối với quốc gia mình hoặc với mục đích thực hiện một hành vi bất kỳ nào đó liên quan đến điều ước.

Trong giấy uỷ quyền khẳng định việc trao quyền cho một con người cụ thể tiến hành đàm phán, thông qua văn bản điều ước, thẩm định văn bản điều ước, ký kết hoặc ký đồng ý với nội dung văn bản điều



ước đối với quốc gia mình. Ví dụ, trong Nghị định của Chính phủ Liên bang Nga về ký ĐUQT giữa Chính phủ Nga và Chính phủ Rumani về hợp tác trong lĩnh vực chế độ kiểm dịch và bảo vệ thực vật ngày 08/9/1994 đã phê duyệt đồng ý dự thảo điều ước mà Bộ Nông nghiệp và Thực phẩm đệ trình. Chính phủ Nga uỷ quyền cho Bộ Nông nghiệp và Thực phẩm thay mặt Chính phủ Liên bang Nga tiến hành đàm phán và ký ĐUQT nói trên [11; Tr.269]

Giấy uỷ quyền trong đàm phán và ký kết ĐUQT có thể chỉ có hiệu lực pháp lý trong một giai đoạn nào đó của tiến trình đàm phán và ký kết, hay nói một cách khác giấy uỷ quyền thường không có hiệu lực pháp lý trong toàn bộ các giai đoạn (bước) đàm phán và ký kết ĐUQT, ví dụ như chỉ cho quyền đàm phán mà không được quyền ký văn bản điều ước.

Giấy uỷ quyền phải do các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia cấp, và được cụ thể hoá trong các văn bản quy phạm pháp luật của mỗi quốc gia. Theo nguyên tắc của Hội nghị Viên về Luật ĐUQT thì uỷ quyền cho người đại diện cho quốc gia của mình phải do nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Ngoại giao cấp.

Khi ký ĐUQT có kèm theo bảo lưu [12; K.7-Đ.2] thì bảo lưu đó phải được đưa vào văn bản uỷ quyền. Có thể không cần giấy uỷ quyền riêng cho giai đoạn ký tắt ĐUQT vì ký tắt ĐUQT nằm trong quá trình đàm phán hoặc ký ĐUQT mà quá trình này đã có giấy uỷ quyền.

Theo Pháp lệnh về ký kết và thực hiện ĐUQT của Việt Nam năm 1998 thì uỷ quyền trong ĐUQT cũng được áp dụng

tương tự như quy định tại Điều 2 Khoản 1 điểm "C" của Công ước Viên 1969 về ĐUQT. Tại Khoản 2 Điều 2 Pháp lệnh này nhấn mạnh uỷ quyền là văn kiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định người đại diện nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thực hiện một hay nhiều hành vi pháp lý liên quan đến việc ký kết ĐUQT.

Trong thực tiễn hoạt động pháp lý quốc tế, thông thường, các quốc gia chỉ cấp giấy uỷ quyền cho công dân của nước mình, nhưng cũng có những trường hợp ngoại lệ, trường hợp cần thiết và đặc biệt khác, thì giấy uỷ quyền có thể cấp cho người nước ngoài [13; Tr.129-130]. Đây là một quy định còn mới, chưa có tiền lệ và trong hệ thống các văn bản quy phạm của Việt Nam về ĐUQT chưa quy định trường hợp ngoại lệ đó.

Khoản 2 Điều 7 Công ước Viên 1969 về ĐUQT quy định ba chức danh đủ thẩm quyền để đại diện cho quốc gia của mình trong đàm phán và ký kết ĐUQT mà không cần phải uỷ quyền, tức là các chức danh này được toàn quyền tiến hành đàm phán và ký kết ĐUQT với bên đàm phán kia mà không cần trình giấy uỷ quyền - Đó là các nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ và các Bộ trưởng ngoại giao, ba cấp này có toàn quyền thực hiện mọi hành vi liên quan đến tiến trình đàm phán và ký kết ĐUQT hoặc gia nhập ĐUQT. Đối với các Bộ trưởng ngoại giao thẩm quyền này đã được quy định trong tuyển tập quy chế Pháp luật Grin-len năm 1933 [14; Tr.71].

Đối với người đứng đầu các đại sứ quán, cơ quan ngoại giao của quốc gia mình ở nước ngoài thì có thể thay mặt cho quốc gia của mình ký ĐUQT với nước sở

tại, nhưng không phải trong tất cả các giai đoạn của quá trình đàm phán và ký ĐUQT mà chỉ trong giai đoạn đầu của văn bản điều ước như: đàm phán, thông qua văn bản điều ước và thẩm định văn bản điều ước. Các vị đại diện ngoại giao được phép tiến hành một số giai đoạn của quá trình đàm phán và ký ĐUQT mà không cần phải có giáp uỷ quyền nhưng khi ký điều ước thì phải có giấy uỷ quyền của quốc gia mình.

Trong trường hợp là người đại diện cho quốc gia của mình ở các Hội nghị quốc tế, trong các tổ chức quốc tế hoặc ở một trong các cơ quan của tổ chức quốc tế, thì quy định cũng giống như đối với các vị là người đứng đầu các đại sứ quán, cơ quan ngoại giao, tức là được quyền tham gia một số giai đoạn của quá trình đàm phán ĐUQT còn khi ký điều ước phải có giấy uỷ quyền của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia mình cấp.

Theo Công ước viên 1969 về ĐUQT thì việc đàm phán và ký kết ĐUQT song phương thì hai bên trao đổi giấy uỷ quyền cho nhau, nếu đàm phán và ký ĐUQT đa phương thì thành lập một uỷ ban kiểm tra đặc biệt để kiểm tra tư cách đại biểu, người được uỷ quyền phải tuân thủ nghiêm theo uỷ quyền và theo các nguyên tắc, quy phạm của Luật Quốc tế và luật quốc gia về ĐUQT, nếu vượt thẩm quyền

cho phép thì ĐUQT đã ký sẽ không có hiệu lực pháp lý quốc tế.

Ngày nay, ngoài quan hệ hợp tác quốc tế giữa các quốc gia - chủ thể cơ bản của luật quốc tế hiện đại còn có quan hệ hợp tác quốc tế giữa các tỉnh, thành phố bằng việc ký các văn bản hợp tác quốc tế giữa các loại chủ thể này với nhau trên cơ sở luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế. Mặc dù, về không gian và về thời gian hiệu lực pháp lý của các loại văn bản quốc tế giữa các chủ thể này khác với văn bản quốc tế được ký kết giữa các quốc gia - chủ thể cơ bản của luật quốc tế, nhưng đây là vấn đề đang còn nhiều tranh luận về quyền chủ thể của pháp luật quốc tế của các luật gia - luật quốc tế. Theo quan điểm của chúng tôi, nên ban hành văn bản pháp luật quy định thẩm quyền cho các chủ thể pháp luật này khi tham gia vào quan hệ quốc tế với các chủ thể pháp luật tương ứng của nước ngoài. Ở các nhà nước liên bang trên thế giới, các chủ thể của hình thức nhà nước này cũng đang tranh luận đòi quyền tham gia hợp tác quốc tế như chủ thể liên bang - chủ thể của Luật Quốc tế. Như vậy, việc ban hành quy định hay uỷ quyền cho các loại hình chủ thể này trong quan hệ quốc tế là điều cần thiết, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Duy Nghĩa, *Chuyên khảo Luật Kinh tế* – Chương trình SDH, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2004, tr. 549.
2. *Bộ Luật dân sự Cộng hoà XHCNVN*, Điều 585-594, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995
3. Юридическая энциклопедия. -М., 1998. -С.331.
4. Nguyễn Bá Điển, *Giáo trình Luật Tư pháp Quốc tế*, Hà Nội, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2001, tr. 364-365

5. Действующее международное право. - М.: Изд-во МНИИМП, 1996, Т.1 (З.Т), -С.343.
6. СЗ - СССР, 1925, № 35, Ст.258.
7. СЗ - СССР, 1925, № 68, Ст.503.
8. Ведомости Верховного Совета СССР, 1938, № 11.
9. Ведомости Верховного Совета СССР, 1978, № 28, Ст. 439.
10. Комментарий к федеральному закону "О международных договорах Российской Федерации". М.: Спарк, 1996. -С.45-46.
11. Международное право. М., 1999. -С.269.
12. Талалаев А.Н. Право международных договоров. -М., 1980.- С.124-130
13. PCIJ (1933). Series A/13. No 53. P.71.

VNU JOURNAL OF SCIENCE, ECONOMICS-LAW, T.XX, N<sub>0</sub>4, 2004

## **AUTHORIZATION IN LAW ON INTERNATIONAL CONVENTION**

**Dr. Le Van Binh**

*Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi*

The article refers to theoretical and practical matters of authorization when negotiating and signing international convention. The author has analysed and compared "authorization" between international Law and Vietnamese Law. In addition to this, the author has linked the above matter to "authorization" in Law on International convention of Russia. On this basis, he has proposed some solutions so as to perfect this institution in Law on International convention of Vietnam.